

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

NĂM 2023

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,063,561,010	94,955,067,701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30,490,165,356	28,060,092,667
1. Tiền	111		10,490,165,356	16,050,722,804
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	12,009,369,863
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,615,825,144	10,397,388,673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15,784,376,808	8,137,294,076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834,608,225	2,890,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	996,840,111	2,257,204,597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44,759,367,470	52,915,660,522
1. Hàng tồn kho	141	V.05	44,759,367,470	52,915,660,522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,198,203,040	3,581,925,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,989,356,491	1,921,330,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,119,309,538	1,660,595,423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	89,537,011	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326,496,349,491	393,073,862,595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,650,000	33,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	30,650,000	33,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		316,137,897,491	382,694,471,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	316,137,897,491	382,694,471,607
- Nguyên giá	222		788,584,016,360	788,584,016,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(472,446,118,869)	(405,889,544,753)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10,327,802,000	10,327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			18,188,988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			18,188,988
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		423,559,910,501	488,028,930,296
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126,549,042,659	187,265,358,767
I. Nợ ngắn hạn	310		79,012,099,659	104,955,565,767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	25,414,089,970	35,170,264,148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	372,684,418	3,033,288,220
4. Phải trả người lao động	314		11,860,230,013	12,319,733,909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		527,540,099	520,490,675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4,117,808,641	3,969,772,964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	34,772,850,000	48,251,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,946,896,518	1,690,615,851
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		47,536,943,000	82,309,793,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	47,536,943,000	82,309,793,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297,010,867,842	300,763,571,529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	297,010,867,842	300,763,571,529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,407,170,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230,407,170,000	230,407,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225,423,555	225,423,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,354,342,672	45,554,342,672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,023,931,615	24,576,635,302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,107,339,467	3,167,537,188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,916,592,148	21,409,098,114
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		423,559,910,501	488,028,930,296

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ



Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	152,947,357,309	192,176,806,648	673,336,801,888	774,752,399,491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152,947,357,309	192,176,806,648	673,336,801,888	774,752,399,491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	148,249,083,916	177,415,266,871	614,796,890,634	716,024,016,960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,698,273,393	14,761,539,777	58,539,911,254	58,728,382,531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	470,159,314	206,425,261	3,478,938,974	1,601,946,153
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,909,539,865	3,607,506,978	10,644,633,272	14,454,571,614
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,909,539,865</i>	<i>3,516,258,206</i>	<i>10,524,794,449</i>	<i>14,363,322,842</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b		12,186,871		84,230,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	8,588,589,285	8,559,097,113	28,930,726,958	27,550,607,278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		(5,329,696,443)	2,789,174,076	22,443,489,998	18,240,918,842
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2,390,995,423	10,753,859,503	5,698,037,960	13,670,448,779
12. Chi phí khác	32	VI.06	240,538,912	(1,079,055,957)	5,232,408,968	3,537,781,293
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,150,456,511	11,832,915,460	465,628,992	10,132,667,486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,179,239,932)	14,622,089,536	22,909,118,990	28,373,586,328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09		2,974,815,234	4,487,320,547	5,637,700,290
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(18,188,988)	18,188,988	(18,188,988)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,179,239,932)	11,665,463,290	18,403,609,455	22,754,075,026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,909,118,990	28,373,586,328
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66,556,574,116	66,341,592,408
- Các khoản dự phòng	03		(128,524,001)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(348,930)	90,944,939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,218,760,892)	(9,455,535,693)
- Chi phí lãi vay	06	10,524,794,449	14,363,322,842
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	96,771,377,733	99,585,386,823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,773,770,333)	10,854,813,026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8,156,293,052	(23,263,674,953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10,060,259,758)	17,344,148,068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68,026,075)	(12,556,676)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,780,141,897)	(14,448,315,050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,161,540,387)	(5,247,645,740)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,467,458,875)	(2,924,390,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65,616,473,460	81,887,765,498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,624,713,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7,877,636,569
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,228,593,628	1,580,735,870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,228,593,628	6,833,658,803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48,251,400,000)	(48,251,400,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,163,943,329)	(18,622,898,101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66,415,343,329)	(66,874,298,101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,429,723,759	21,847,126,200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,060,092,667	6,258,057,288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348,930	(45,090,821)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30,490,165,356	28,060,092,667

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Tiền mặt	79,461,849	231,917,880
Tiền gửi ngân hàng	10,410,703,507	15,818,804,924
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	12,009,369,863
Cộng	30,490,165,356	28,060,092,667

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP	327,802,000	327,802,000
Cộng	10,327,802,000	10,327,802,000

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm

Tên công ty	31/12/2023		01-01-23	
	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền BQ	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH MTV Đông Tàu Và Thương Mại Petrolimex	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000
Cộng		10,000,000,000		10,000,000,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10,692,173,659	2,788,700,654
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	2,254,315,455	3,566,129,526
Tổng công ty TM Sài Gòn TNHH MTV	1,259,313,026	
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	597,284,628	901,330,443
Các khách hàng khác	981,290,040	881,133,453
Cộng	15,784,376,808	8,137,294,076

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01-01-23
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	10,692,173,659	2,788,700,654
Cộng			10,692,173,659	2,788,700,654

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm bồi thường	929,499,964	2,143,839,844
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36,836,518	46,669,254
Tạm ứng	12,500,000	47,500,000
Phải thu khác	18,003,629	19,195,499
Cộng	996,840,111	2,257,204,597

b) Dài hạn

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30,650,000	33,400,000
Cộng	30,650,000	33,400,000

c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01-01-23
			VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu khác	18,003,629	19,195,499
Cộng			18,003,629	19,195,499

5. Hàng tồn kho	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	44,697,141,770	52,902,172,572
Hàng mua đang đi đường	62,225,700	-
Hàng hóa (xăng dầu)	-	13,487,950
Cộng	44,759,367,470	52,915,660,522

6. Tài sản dở dang dài hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	788,140,419,422	443,596,938	788,584,016,360
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	788,140,419,422	443,596,938	788,584,016,360
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	405,487,136,715	402,408,038	405,889,544,753
Số tăng trong kỳ	66,515,385,216	41,188,900	66,556,574,116
- Khấu hao trong kỳ	66,515,385,216	41,188,900	66,556,574,116
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	472,002,521,931	443,596,938	472,446,118,869
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	382,653,282,707	41,188,900	382,694,471,607
Tại ngày cuối kỳ	316,137,897,491		316,137,897,491

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/12/2023	01-01-23
	292,985,452,049	337,024,221,329
	46,653,496,909	46,518,696,909

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe

Chi phí khác

Cộng

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
	1,760,235,667	1,921,330,416
	229,120,824	
Cộng	1,989,356,491	1,921,330,416

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-23
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	4,492,850,000	4,492,850,000	17,971,400,000	17,971,400,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	34,772,850,000	34,772,850,000	48,251,400,000	48,251,400,000

b) Vay dài hạn	31/12/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-23
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)			4,492,850,000	4,492,850,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (**)	33,786,943,000		19,280,000,000	53,066,943,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)	13,750,000,000		11,000,000,000	24,750,000,000
Cộng	47,536,943,000		34,772,850,000	82,309,793,000

(*)- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 53.066.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.750.000.000 đồng (trong đó 11.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	2,521,671,222	6,935,946,284
Cty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68	3,204,809,800	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu & TM Petrolimex	2,512,003,307	1,391,743,045
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2,411,782,900	3,880,331,808
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1,168,001,315	630,529,471
Các đối tượng khác	13,595,821,426	22,331,713,540
Cộng	25,414,089,970	35,170,264,148

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01-01-23	
		VND	VND	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	10,056,474
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu	2,512,003,307	1,391,743,045
Cộng		2,512,003,307	1,401,799,519	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Loại thuế	01-01-23		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng dầu ra			13,410,822,354	13,410,822,354		
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			186,144,283	186,144,283		
Thuế xuất nhập khẩu			89,666,872	89,666,872		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,974,815,232		4,487,320,547	7,161,540,387		300,595,392
Thuế thu nhập cá nhân	58,472,988		1,309,578,761	1,295,962,723		72,089,026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			159,118,042	248,655,053	89,537,011	
Các loại thuế khác						
Phí, lệ phí			3,000,000	3,000,000		
Cộng	3,033,288,220		19,645,650,859	22,395,791,672	89,537,011	372,684,418

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,714,135,890	1,802,977,298
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	15,977,581	20,483,833
Cổ tức phải trả	1,234,475,658	965,845,387
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	714,023,419	574,510,183
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	439,196,093	605,956,263
Cộng	4,117,808,641	3,969,772,964

b) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01-01-23
			VND	VND
Tcty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Các khoản phải trả khác		16,000,000
		Phải trả cổ tức		
Cộng				16,000,000

13. Dự phòng phải trả

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230,407,170,000	225,423,555	45,054,342,672	23,896,307,531	299,583,243,758
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22,754,075,026	22,754,075,026
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			500,000,000	(22,073,747,255)	(21,573,747,255)
- Quỹ đầu tư phát triển			500,000,000	(500,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,141,173,655)	(3,141,173,655)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS					
Số dư cuối năm trước	230,407,170,000	225,423,555	45,554,342,672	24,576,635,302	300,763,571,529
Số dư đầu năm nay	230,407,170,000	225,423,555	45,554,342,672	24,576,635,302	300,763,571,529
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				18,403,609,455	18,403,609,455
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			800,000,000	(22,956,313,142)	(22,156,313,142)
- Quỹ đầu tư phát triển			800,000,000	(800,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,523,739,542)	(3,523,739,542)
- Chia cổ tức				(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư 31/12/2023	230,407,170,000	225,423,555	46,354,342,672	20,023,931,615	297,010,867,842

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01-01-2023	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	118,020,270,000	51.22%	118,020,270,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	112,386,900,000	48.78%	112,386,900,000
Cộng	100%	230,407,170,000	100%	230,407,170,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	230,407,170,000		230,407,170,000	
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ	230,407,170,000		230,407,170,000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18,432,573,600		18,432,573,600	
<i>Trong đó:</i>				
- Phát hành cổ phiếu thưởng				
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				
- Chia cổ tức bằng tiền	18,432,573,600		18,432,573,600	

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01-01-23
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23,040,717	23,040,717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23,040,717	23,040,717
- Cổ phiếu phổ thông	23,040,717	23,040,717
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,040,717	23,040,717
- Cổ phiếu phổ thông	23,040,717	23,040,717
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01-01-23
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	46,354,342,672	45,554,342,672
Cộng	46,354,342,672	45,554,342,672

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) Doanh thu	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	75,481,031,546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	673,336,801,888	699,271,367,945
Cộng	673,336,801,888	774,752,399,491
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	471,094,759,960	538,475,172,295
Cộng	471,094,759,960	538,475,172,295
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	75,106,535,547
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	614,796,890,634	640,917,481,413
Cộng	614,796,890,634	716,024,016,960
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,698,739,585	206,519,012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,520,021,307	1,371,380,112
Lãi chênh lệch tỷ giá	260,178,082	24,047,029
Cộng	3,478,938,974	1,601,946,153
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,524,794,449	14,363,322,842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119,838,823	91,248,772
Cộng	10,644,633,272	14,454,571,614
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	5,698,037,960	13,670,448,779
Cộng	5,698,037,960	13,670,448,779

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí khác	5,232,408,968	3,537,781,293
Cộng	5,232,408,968	3,537,781,293
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	15,167,731,101	14,007,796,890
Các khoản chi phí quản lý khác	13,762,995,857	13,542,810,388
Cộng	28,930,726,958	27,550,607,278
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	-	74,899,200
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	9,331,750
Cộng	-	84,230,950
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342,818,096,551	391,678,360,160
Chi phí nhân công	74,820,551,594	74,205,157,413
Chi phí khấu hao TSCĐ	66,556,574,116	66,341,592,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,089,640,931	127,955,458,691
Chi phí khác bằng tiền	8,442,754,400	8,371,750,969
Cộng	643,727,617,592	668,552,319,641
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,909,118,990	28,373,586,328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(837,593,257)	(352,758,698)
Tổng lợi nhuận tính thuế	22,071,525,733	28,020,827,630
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	4,414,305,147	5,604,165,526
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	73,015,400	33,534,764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,487,320,547	5,637,700,290

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt hàng hóa phải trả,		1,423,017,749	2,037,358,375
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		9,441,621,600	9,441,621,600
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con		
- Chi phí sửa chữa tàu		8,016,586,840	8,007,401,240
- Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ		1,487,017,307	1,344,976,912
- Chuyển một phần quỹ KTPL cho Cty con		350,000,000	320,000,000
Cộng		20,718,243,496	21,151,358,127

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature of Trần Minh Vũ)

Trần Minh Vũ

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Hiền)

Nguyễn Thị Hiền

(Handwritten signature of Đặng Thị Xuân Hương)

Đặng Thị Xuân Hương